

Số: 54/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

VĂN PHÒNG UBND TP HẢI PHÒNG		
ĐẾN	Số: 654	Ngày: 17/05/2024
Chuyển:		
Số và ký hiệu HS:		
ĐƠN VỊ	CHỦ TRÌ	THAM GIA
CT N.V.Tùng		X
PCT TT L.A.Quân	X	
PCT L.K.Nam	bổ sung	
PCT N.Đ.Thọ	địa phương	
PCT H.M.Cường		
CVP T.H.Kiến		X
PCVP T.V.Thiên		
PCVP P.A.Tuấn	X	
PCVP P.H.Hoàng		
P. XDGCT		
P. VX		
P. NNTNMT	X	
P. TCNS		
P. NC&KTGS		
P. TH		
P. KSTTHC		
VP BCSD		
BAN TCD		
P. HCTC		
P. QTTV		
CTTĐT		
TTHN & NKTP		

NGHỊ ĐỊNH

Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất,
kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước
và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 3 Điều 31, Điều 52, khoản 5 Điều 53, khoản 6 Điều 69 và Điều 70 của Luật Tài nguyên nước về việc cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất; việc kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; thẩm quyền, trình tự, thủ tục kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất; việc nộp, miễn, giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; dịch vụ về tài nguyên nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 của Nghị định này trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương II
KÊ KHAI, ĐĂNG KÝ, CẤP PHÉP THĂM DÒ,
KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1

LẤY Ý KIẾN ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ,
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN

Điều 3. Lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân có liên quan về tác động của công trình khai thác nước

Đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân có liên quan trong khai thác nước theo quy định tại khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước, bao gồm: trưởng thôn, làng, ấp, bản, bon, buôn, phum, sóc, tổ trưởng tổ dân phố và điểm dân cư tương tự hoặc người được cộng đồng dân cư thỏa thuận cử ra, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước chịu ảnh hưởng của việc khai thác nước của dự án. Việc lấy ý kiến được thực hiện như sau:

1. Các dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác nước có ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, đời sống của Nhân dân trên địa bàn phải lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư quy định tại điểm a khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước bao gồm:

a) Hồ chứa, đập dâng xây dựng trên sông, suối, kênh, mương, rạch;

b) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch khác quy định tại điểm a khoản này với mục đích tạo nguồn, ngăn mặn, chống ngập, tạo cảnh quan;

c) Công trình khai thác nước mặt không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có quy mô khai thác từ 10 m³/giờ trở lên cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; từ 300.000 m³/ngày đêm trở lên cho mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ, sản xuất (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), thi công xây dựng công trình;

d) Công trình khai thác nước dưới đất có quy mô khai thác nước từ 12.000 m³/ngày đêm trở lên.

2. Thời điểm lấy ý kiến:

a) Trước khi xây dựng công trình và không quá 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước mặt đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này;

b) Trong quá trình thăm dò đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

c) Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án có thể kết hợp lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan về tác động của công trình khai thác nước cùng với việc lấy ý kiến tham vấn đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường nhưng thời điểm, nội dung lấy ý kiến phải đảm bảo theo quy định tại Điều này.

3. Nội dung thông tin cung cấp để tổ chức lấy ý kiến bao gồm:

a) Thông tin tổng thể của dự án; kế hoạch, tiến độ triển khai dự án kèm theo văn bản, tài liệu pháp lý liên quan đến đầu tư, xây dựng dự án, thời gian dự kiến vận hành khai thác nước;

b) Thuyết minh phương án khai thác tài nguyên nước của dự án, trong đó thể hiện đầy đủ các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này;

c) Dự kiến tác động và các biện pháp giảm thiểu tác động của việc vận hành khai thác của công trình đến nguồn nước, môi trường, các đối tượng khai thác, sử dụng nước và đối tượng khác có khả năng bị ảnh hưởng trong quá trình xây dựng, vận hành công trình;

d) Các số liệu, tài liệu khác liên quan đến việc khai thác nước.

4. Cơ quan tổ chức lấy ý kiến:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến xây dựng công trình khai thác nguồn nước mặt liên tỉnh, liên quốc gia, tổ chức lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước mặt liên tỉnh, liên quốc gia quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến xây dựng công trình khai thác nguồn nước mặt nội tỉnh, tổ chức lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước mặt nội tỉnh quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến xây dựng công trình khai thác nước dưới đất, tổ chức lấy ý kiến đối với công trình khai thác nước dưới đất quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

5. Trình tự lấy ý kiến:

a) Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án gửi các tài liệu, nội dung quy định tại khoản 3 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp huyện và Phòng Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện, trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân đầu tư dự án, Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp, đối thoại trực tiếp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về những nội dung quy định tại khoản 3 Điều này; tổng hợp ý kiến trình Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi cho tổ chức, cá nhân đầu tư dự án;

c) Trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời hạn 56 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân đầu tư dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp, đối thoại trực tiếp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về những nội dung quy định tại khoản 3 Điều này; tổng hợp ý kiến trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi cho tổ chức, cá nhân đầu tư dự án;

d) Ngoài các nội dung thông tin phải cung cấp theo quy định tại khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân đầu tư dự án có trách nhiệm cung cấp bổ sung các số liệu, báo cáo, thông tin về dự án nếu các cơ quan quy định tại khoản 4 Điều này có yêu cầu và trực tiếp báo cáo, thuyết minh, giải trình tại các cuộc họp lấy ý kiến để làm rõ các vấn đề liên quan đến dự án.

6. Căn cứ mức độ ảnh hưởng của dự án, cơ quan tổ chức lấy ý kiến quy định tại khoản 4 Điều này xem xét, quyết định các đối tượng lấy ý kiến tác động cho phù hợp.

7. Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý. Hồ sơ lấy ý kiến và văn bản tổng hợp tiếp thu, giải trình được gửi kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác tài nguyên nước.

8. Kinh phí tổ chức lấy ý kiến do tổ chức, cá nhân đầu tư dự án chi trả theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 4. Công khai thông tin

Việc công khai thông tin về những nội dung liên quan đến khai thác tài nguyên nước quy định tại điểm b khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước được thực hiện như sau:

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này phải công bố, công khai các thông tin sau đây:

a) Đối với công trình khai thác nước mặt quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 3 của Nghị định này: mục đích khai thác nước; nguồn nước khai thác; vị trí công trình khai thác nước; chế độ, phương thức khai thác nước; lượng nước khai thác; các thông số cơ bản của công trình; kế hoạch thực hiện và thời gian dự kiến vận hành khai thác nước;

b) Đối với công trình khai thác nước dưới đất quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 của Nghị định này: mục đích khai thác nước; vị trí công trình khai thác nước; tầng chứa nước, độ sâu khai thác; tổng số giếng khai thác; tổng lượng nước khai thác; chế độ khai thác; kế hoạch thực hiện và thời gian dự kiến vận hành khai thác nước.

2. Việc công khai thông tin được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Thông tin quy định tại khoản 1 Điều này được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình khai thác nước dưới đất, công trình khai thác nguồn nước mặt nội tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với công trình khai thác nguồn nước mặt liên tỉnh, liên quốc gia;

b) Chậm nhất 60 ngày trước khi khởi công và trong suốt quá trình xây dựng công trình, tổ chức, cá nhân đầu tư dự án phải niêm yết công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và tại địa điểm nơi xây dựng công trình.

Mục 2

KÊ KHAI, ĐĂNG KÝ, CẤP PHÉP VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 5. Thăm dò nước dưới đất

1. Trước khi xây dựng công trình khai thác nước dưới đất hoặc điều chỉnh tăng lưu lượng khai thác của công trình vượt quá 25% lưu lượng quy định trong giấy phép khai thác nước dưới đất đã cấp mà có khoan bổ sung giếng khai thác, chủ đầu tư phải thực hiện thăm dò để đánh giá trữ lượng, chất lượng, khả năng khai thác và phải có giấy phép thăm dò nước dưới đất, trừ các trường hợp khai thác nước dưới đất không phải cấp phép.

2. Tổ chức, cá nhân thi công công trình thăm dò nước dưới đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất theo quy định của Nghị định này.

3. Trong quá trình thăm dò, tổ chức, cá nhân thi công công trình thăm dò nước dưới đất có nghĩa vụ:

- a) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho người và công trình thăm dò;
- b) Không gây sụt, lún đất, xâm nhập mặn, ô nhiễm các tầng chứa nước;
- c) Thực hiện các biện pháp khác để bảo vệ nước dưới đất, bảo vệ môi trường.

4. Chủ đầu tư công trình thăm dò nước dưới đất có nghĩa vụ:

a) Phối hợp với tổ chức, cá nhân thi công công trình thăm dò nước dưới đất kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại khoản 3 Điều này, nếu phát hiện có vi phạm thì phải dừng ngay việc thăm dò;

b) Trường hợp xảy ra sự cố thì phải khắc phục kịp thời, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

c) Nộp báo cáo kết quả thăm dò cho cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ quy định tại Điều 16 của Nghị định này;

d) Trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc thăm dò, chủ đầu tư công trình thăm dò nước dưới đất cập nhật thông tin, dữ liệu kết quả thăm dò vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định.

Điều 6. Nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Nội dung chính của giấy phép thăm dò nước dưới đất bao gồm:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép;

b) Mục đích thăm dò nước dưới đất;

c) Quy mô thăm dò nước dưới đất;

d) Vị trí công trình thăm dò nước dưới đất;

đ) Số lượng giếng, chiều sâu giếng, tầng chứa nước thăm dò;

e) Thời hạn của giấy phép;

g) Các yêu cầu, nghĩa vụ trong việc thăm dò nước dưới đất.

2. Nội dung chính của giấy phép khai thác tài nguyên nước, bao gồm:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép;

b) Tên, vị trí công trình khai thác nước;

c) Mục đích khai thác nước;

d) Nguồn nước khai thác;

đ) Quy mô, công suất, lưu lượng khai thác;

e) Chế độ, phương thức khai thác nước (số giờ, ngày khai thác trong năm tương ứng với từng cấp quy mô, công suất, lưu lượng khai thác đề nghị cấp phép);

g) Thời hạn của giấy phép;

h) Các yêu cầu, điều kiện cụ thể đối với từng trường hợp khai thác tài nguyên nước do cơ quan cấp phép quy định nhằm mục đích điều hòa, phân phối tài nguyên nước, bảo vệ nguồn nước, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của

các tổ chức, cá nhân khác liên quan, trong đó thể hiện rõ nội dung quy định trong điều kiện bình thường được phép khai thác tối đa lượng nước theo giấy phép khai thác tài nguyên nước. Trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, tuân thủ thực hiện cắt giảm lượng nước khai thác theo hạn ngạch khai thác tài nguyên nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

i) Quyền, nghĩa vụ của chủ giấy phép.

Điều 7. Các trường hợp không phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy định tại các điểm a, d, đ, e và k khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước.

2. Các trường hợp khai thác nước có quy mô nhỏ quy định tại các điểm b, c, g và các trường hợp quy định tại điểm l khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước bao gồm:

a) Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), thi công xây dựng công trình có quy mô không vượt quá 100 m³/ngày đêm;

b) Khai thác nước mặt cho mục đích sinh hoạt có quy mô không vượt quá 100 m³/ngày đêm; khai thác nước mặt cho mục đích sinh hoạt có quy mô không vượt quá 200 m³/ngày đêm đối với khu vực biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ nhỏ hơn 0,01 triệu m³; công trình khai thác nước mặt khác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô không vượt quá 0,1 m³/giây.

Trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ nhỏ hơn 0,01 triệu m³ có quy mô khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vượt quá 0,1 m³/giây hoặc có các mục đích khai thác nước khác có quy mô vượt quá quy định tại các điểm a, b và d khoản này thì phải thực hiện đăng ký, cấp phép theo quy định của Nghị định này;

d) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy không vượt quá 50 kW;

đ) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm.

3. Sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước với diện tích mặt nước sử dụng có quy mô không vượt quá 100 m² (trừ sử dụng mặt nước tại các khu, điểm du lịch).

4. Đào hồ, ao, kênh, mương, rạch quy mô nhỏ để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan thuộc trường hợp quy định tại điểm i khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước, bao gồm:

a) Đào hồ, ao có quy mô diện tích mặt nước không vượt quá 500 m²;

b) Đào kênh, mương, rạch với lưu lượng dẫn nước có quy mô không vượt quá 0,1 m³/giây hoặc bề rộng đáy không vượt quá 0,5 m;

c) Tổ chức, cá nhân có hoạt động quy định tại điểm a, điểm b khoản này và điểm i, k, l khoản 2 Điều 8 của Nghị định này phải đảm bảo các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, giao thông, thủy lợi, khoáng sản và pháp luật khác có liên quan; trường hợp quy định tại điểm a, b khoản này có khai thác nước để sử dụng cho các mục đích khác thuộc trường hợp phải đăng ký, cấp phép thì phải thực hiện đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này.

5. Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) là công trình tạm, thời vụ có thời gian sử dụng liên tục không quá 3 tháng.

6. Tổ chức, cá nhân khai thác nước cho sinh hoạt tại các khu vực trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sự cố ô nhiễm, dịch bệnh theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước. Đối với công trình có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải thực hiện đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước thì sau khi kết thúc thời gian nêu trên phải dừng ngay việc khai thác và trong thời gian không quá 30 ngày, phải báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình về việc khai thác nước tại công trình.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục khai thác mà quy mô khai thác nước thuộc trường hợp phải thực hiện kê khai, đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước thì thực hiện kê khai, đăng ký, cấp phép theo quy định của Nghị định này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không có kế hoạch tiếp tục khai thác thì phải thực hiện trám lấp giếng hoặc tháo dỡ công trình theo quy định.

Điều 8. Các trường hợp phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Công trình khai thác nước dưới đất của hộ gia đình quy định tại khoản 4 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước phải thực hiện kê khai. Việc kê khai nhằm cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đưa ra những khuyến cáo cho các hộ gia đình về chất lượng nước dưới đất, khu vực có nguy cơ mực nước bị hạ thấp, suy giảm, khu vực bị sụt, lún đất, khu vực có nguồn nước dưới đất gần biên mặn và phục vụ công tác quản lý bảo vệ nước dưới đất.

2. Các trường hợp công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đăng ký, bao gồm:

a) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến 0,2 triệu m³; công trình khai thác nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,1 m³/giây đến 0,5 m³/giây.

Trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến 0,2 triệu m³ có quy mô khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vượt quá 0,5 m³/giây hoặc có các mục đích khai thác nước khác có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải có giấy phép thì phải thực hiện cấp phép theo quy định của Nghị định này;

b) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô lớn hơn 10.000 m³/ngày đêm đến 100.000 m³/ngày đêm;

c) Khai thác nước dưới đất để sử dụng cho mục đích khác mục đích quy định tại điểm a khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước và khoản 1 Điều này có quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm;

d) Sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tuyển quặng tại moong hoặc bơm hút nước để tháo khô lượng nước tự chảy vào moong khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước;

đ) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) khác quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định này có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch không vượt quá 30 m; đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan khác quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định này có tổng chiều rộng thông nước không vượt quá 5 m.

Trường hợp công trình có các mục đích khai thác nước khác có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải có giấy phép thì phải thực hiện cấp phép theo quy định của Nghị định này;

e) Sử dụng mặt nước hồ chứa để sản xuất điện mặt trời theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước;

g) Sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ với diện tích mặt nước sử dụng có quy mô lớn hơn 100 m²;

h) Các khu, điểm du lịch có hoạt động sử dụng mặt nước;

i) Đào sông, suối theo quy định tại điểm g khoản 5 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước;

k) Đào hồ, ao để tạo không gian thu, trữ nước, tạo cảnh quan có quy mô khác quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 của Nghị định này;

l) Đào kênh, mương, rạch để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan có quy mô khác quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7 của Nghị định này.

3. Các trường hợp khai thác tài nguyên nước phải có giấy phép, bao gồm:

a) Khai thác tài nguyên nước không thuộc trường hợp quy định tại Điều 7 của Nghị định này và khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Các trường hợp quy định tại điểm a khoản này mà khai thác nước mặt trực tiếp từ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện, hệ thống kênh thủy lợi, thủy điện thì phải thực hiện cấp phép theo quy định của Nghị định này.

4. Các công trình khai thác nước thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 15 của Nghị định này cấp phép trước khi xây dựng công trình khai thác nước.

Trường hợp đã có công trình khai thác nước mà chưa có giấy phép khai thác tài nguyên nước theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước khi đáp ứng các điều kiện cấp phép theo quy định tại Điều 57 của Luật Tài nguyên nước. Việc xử lý các hành vi vi phạm do thăm dò, khai thác tài nguyên nước không có giấy phép thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Điều 9. Gia hạn giấy phép

1. Việc gia hạn giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước phải căn cứ vào các quy định tại Điều 55, Điều 56 và Điều 57 của Luật Tài nguyên nước và các điều kiện sau đây:

a) Giấy phép vẫn còn hiệu lực và hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép phải nộp trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực ít nhất 45 ngày;

b) Đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến giấy phép đã được cấp theo quy định của pháp luật và không có tranh chấp;

c) Tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép, kế hoạch khai thác tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh, vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khả năng đáp ứng của nguồn nước.

2. Đối với trường hợp giấy phép khai thác tài nguyên nước hết hiệu lực hoặc giấy phép vẫn còn hiệu lực nhưng hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép không được chủ giấy phép nộp đúng thời gian quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.

Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân nộp trước ngày giấy phép đã được cấp trước đó hết hiệu lực thì thời điểm hiệu lực ghi trong giấy phép được tính nối tiếp với thời điểm hết hiệu lực của giấy phép đã được cấp trước đó.

Điều 10. Điều chỉnh giấy phép

1. Các trường hợp điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất:

a) Điều kiện mặt bằng không cho phép thi công một số hạng mục thăm dò;

b) Tăng quy mô lưu lượng thăm dò nhưng không vượt quá 25% theo giấy phép đã được cấp hoặc thay đổi tầng chứa nước thăm dò;

c) Chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh nội dung khác của giấy phép.

2. Các trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước:

a) Nguồn nước không bảo đảm việc cung cấp nước bình thường;

b) Nhu cầu khai thác nước tăng mà chưa có biện pháp xử lý, bổ sung nguồn nước;

c) Điều chỉnh công suất lắp máy hoặc lưu lượng khai thác của công trình thủy điện nhưng không vượt quá 25% theo quy định trong giấy phép đã được cấp;

d) Điều chỉnh lưu lượng khai thác của công trình khác điểm c khoản này nhưng không vượt quá 25% theo quy định trong giấy phép đã được cấp;

đ) Có sự thay đổi về mục đích khai thác nước theo quy định của giấy phép được cấp trước đó;

e) Có sự thay đổi về chế độ khai thác của công trình;

g) Bổ sung thêm giếng nhưng lưu lượng khai thác của công trình không vượt quá 25% theo quy định trong giấy phép đã được cấp.

Chủ giấy phép phải có phương án thiết kế, thi công giếng, dự kiến tác động của việc khai thác nước đến nguồn nước và đến các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác và được cơ quan thẩm định quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này chấp thuận bằng văn bản trước khi thi công. Trong thời hạn 30 ngày sau khi hoàn thành việc thi công giếng, chủ công trình phải nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định;

h) Trường hợp khoan giếng mới tương tự để thay thế giếng cũ bị hỏng, suy thoái hoặc bị giải tỏa với thông số khai thác không thay đổi thì không phải thực hiện thủ tục đề nghị điều chỉnh giấy phép nhưng phải được cơ quan thẩm định quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này xem xét, chấp thuận phương án khoan giếng thay thế và xác nhận bằng văn bản sau khi hoàn thành việc khoan thay thế. Văn bản xác nhận là thành phần không thể tách rời của giấy phép khai thác nước dưới đất đã được cấp. Số lượng giếng thay thế không được vượt quá 50% tổng số lượng giếng theo giấy phép đã được cấp. Khoảng cách giếng thay thế không được vượt quá 1,5 lần chiều dày tầng chứa nước khai thác tại giếng đó, trường hợp vượt quá thì phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép;

i) Chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khác với quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Các nội dung trong giấy phép không được điều chỉnh:

a) Điều chỉnh công suất lắp máy hoặc lưu lượng khai thác của công trình thủy điện vượt quá 25% theo quy định trong giấy phép đã được cấp;

b) Điều chỉnh lưu lượng khai thác của công trình khác điểm a khoản này vượt quá 25% theo quy định trong giấy phép đã được cấp;

c) Thay đổi hoặc bổ sung nguồn nước đối với khai thác nước mặt;

d) Trường hợp cần điều chỉnh, thay đổi nội dung quy định tại khoản này, chủ giấy phép phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.

4. Trường hợp chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh giấy phép thì phải lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép theo quy định của Nghị định này; trường hợp cơ quan cấp phép điều chỉnh giấy phép thì cơ quan cấp phép phải thông báo cho chủ giấy phép trước ít nhất 90 ngày. Thời hạn của giấy phép điều chỉnh là thời hạn còn lại của giấy phép đã được cấp trước đó.

Trường hợp ngoài việc điều chỉnh giấy phép, nếu giấy phép thuộc trường hợp cấp lại thì chủ giấy phép thể hiện rõ trong hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép. Việc cấp lại được xem xét đồng thời trong quá trình điều chỉnh giấy phép theo quy định của Nghị định này.

Điều 11. Đình chỉ hiệu lực của giấy phép

1. Giấy phép bị đình chỉ hiệu lực khi chủ giấy phép có một trong những vi phạm sau đây:

a) Vi phạm nội dung quy định trong giấy phép gây ô nhiễm, cạn kiệt nghiêm trọng nguồn nước;

b) Khai thác nước dưới đất gây sụt, lún mặt đất, biến dạng công trình, xâm nhập mặn, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước;

c) Vận hành hồ chứa, đập dâng gây lũ, lụt, ngập úng nhân tạo ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở thượng và hạ du hồ chứa, đập dâng;

d) Không thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định;

đ) Lợi dụng giấy phép để tổ chức hoạt động trái quy định của pháp luật.

2. Thời hạn đình chỉ giấy phép:

a) Không quá 3 tháng đối với giấy phép thăm dò nước dưới đất;

b) Không quá 12 tháng đối với giấy phép khai thác tài nguyên nước.

3. Trong thời gian giấy phép bị đình chỉ hiệu lực, chủ giấy phép không có các quyền liên quan đến giấy phép và phải có biện pháp khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

4. Khi hết thời hạn đình chỉ hiệu lực của giấy phép mà cơ quan cấp phép không có quyết định khác thì chủ giấy phép được tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Điều 12. Thu hồi giấy phép

1. Việc thu hồi giấy phép được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ giấy phép bị phát hiện giả mạo tài liệu, kê khai không trung thực các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa chữa làm sai lệch nội dung của giấy phép;

b) Tổ chức là chủ giấy phép bị giải thể hoặc bị tòa án tuyên bố phá sản; cá nhân là chủ giấy phép bị chết, bị tòa án tuyên bố là đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị tuyên bố mất tích;

c) Chủ giấy phép vi phạm quyết định đình chỉ hiệu lực của giấy phép hoặc vi phạm nhiều lần quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định này;

d) Giấy phép được cấp không đúng thẩm quyền;

đ) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

2. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này, chủ giấy phép chỉ được xem xét cấp giấy phép mới sau khi khắc phục các vi phạm, hoàn thành các nghĩa vụ và các quy định pháp luật khác liên quan đến việc thu hồi giấy phép cũ.

3. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thì chủ giấy phép được nhà nước bồi thường thiệt hại, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Trả lại giấy phép, tạm dừng hiệu lực của giấy phép

1. Giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước đã được cấp nhưng chủ giấy phép không sử dụng hoặc không có nhu cầu sử dụng tiếp thì có quyền trả lại cho cơ quan cấp giấy phép và thông báo lý do.

2. Giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước đã được cấp nhưng quy mô công trình thay đổi dẫn đến thay đổi thẩm quyền cấp giấy phép thì chủ giấy phép trả lại giấy phép đã được cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi được cấp giấy phép mới.

3. Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất:

a) Trường hợp chủ giấy phép đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép thì việc tạm dừng chỉ được xem xét khi thời gian đề nghị tạm dừng tối thiểu 30 ngày liên tục và chỉ được xem xét tạm dừng tối đa 2 lần trong thời gian hiệu lực của giấy phép đã được cấp.

Hồ sơ đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép phải nộp trước thời điểm đề nghị tạm dừng thăm dò ít nhất 15 ngày;

b) Trường hợp cơ quan cấp phép tạm dừng giấy phép thì cơ quan cấp phép phải thông báo cho chủ giấy phép biết trước ít nhất 15 ngày.

4. Tạm dừng hiệu lực giấy phép khai thác tài nguyên nước:

a) Trường hợp chủ giấy phép đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép thì việc tạm dừng chỉ được xem xét khi thời gian đề nghị tạm dừng tối thiểu 60 ngày liên tục và chỉ được xem xét tạm dừng tối đa 2 lần trong thời gian hiệu lực của giấy phép đã được cấp.

Hồ sơ đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép phải nộp trước thời điểm đề nghị tạm dừng khai thác tài nguyên nước ít nhất 30 ngày;

b) Trường hợp cơ quan cấp phép tạm dừng giấy phép thì cơ quan cấp phép phải thông báo cho chủ giấy phép biết trước ít nhất 30 ngày.

5. Khi giấy phép bị tạm dừng, chấm dứt hiệu lực thì chủ giấy phép không được thăm dò nước dưới đất, khai thác tài nguyên nước trong thời gian tạm dừng, chấm dứt hiệu lực và các quyền liên quan đến giấy phép cũng chấm dứt.

Điều 14. Cấp lại giấy phép

1. Giấy phép được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép bị mất, bị rách nát, hư hỏng;

b) Tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép.

Trường hợp cấp lại do chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách thì bên nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại giấy phép.

2. Thời hạn ghi trong giấy phép được cấp lại là thời hạn còn lại theo giấy phép đã được cấp trước đó.

Điều 15. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất và kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất, bao gồm:

a) Thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên;

b) Khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên;

c) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m³/giây trở lên và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m³ trở lên hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m³/giây trở lên;

d) Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 5 m³/giây trở lên;

đ) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản này có dung tích toàn bộ từ 20 triệu m³ trở lên;

e) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw trở lên;

g) Khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô từ 50.000 m³/ngày đêm trở lên;

h) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 1.000.000 m³/ngày đêm trở lên;

i) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m trở lên. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m trở lên.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất với các trường hợp có quy mô khác quy định tại khoản 1 Điều này; tổ chức đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, đ, e, g, h, i, k và l khoản 2 Điều 8 của Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận đăng ký khai thác nước dưới đất với trường hợp quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 8 của Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho mục đích sinh hoạt với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này.

5. Căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện, nguồn lực, điều kiện thực tế và tình hình cụ thể, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc phân cấp, ủy quyền cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định tại Điều 34 của Luật Tổ chức Chính phủ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp, ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Điều 16. Cơ quan tiếp nhận và thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép

1. Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả (sau đây gọi chung là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) bao gồm:

a) Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp địa phương chưa thành lập Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công thì Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Cơ quan thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép (sau đây gọi chung là cơ quan thẩm định hồ sơ), bao gồm:

a) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định và quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 17. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép;

b) Đề án thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên; thiết kế giếng thăm dò đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép;

b) Báo cáo tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép.

3. Mẫu đơn, nội dung đề án, báo cáo được lập theo Mẫu 01, Mẫu 02, Mẫu 35, Mẫu 36 và Mẫu 37 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp giấy phép;
- b) Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất;

c) Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên hoặc báo cáo kết quả thi công giếng khai thác đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm trong trường hợp chưa có công trình khai thác; báo cáo hiện trạng khai thác đối với trường hợp công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động;

d) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá 6 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ, đảm bảo mỗi tầng chứa nước khai thác tối thiểu 1 mẫu.

Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước đảm bảo các thông số tối thiểu bao gồm: pH, Tổng Coliform, Nitrate, Nitrite, Amoni, Chỉ số Permanganat, tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ cứng, Arsenic, Chloride, Sắt, Mangan.

Kết quả phân tích chất lượng nước phải được thực hiện bởi tổ chức đáp ứng các yêu cầu, điều kiện về năng lực quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất bao gồm:

- a) Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép;
- b) Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất và tình hình thực hiện giấy phép;
- c) Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất (trừ trường hợp gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất).

3. Mẫu đơn, nội dung báo cáo được lập theo Mẫu 03, Mẫu 04, Mẫu 38, Mẫu 39, Mẫu 40 và Mẫu 41 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 19. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước mặt, nước biển

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp giấy phép;
- b) Đề án khai thác nước;
- c) Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước;

d) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá 6 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ (trừ khai thác nước biển; trừ khai thác nước mặt cho thủy điện, làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt, ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan, thi công công trình).

Kết quả phân tích chất lượng nước mặt đảm bảo các thông số tối thiểu bao

gồm: pH, BOD₅, COD, TSS, DO, Tổng phosphor, Tổng Nitơ, Tổng Coliform, Chloride.

Kết quả phân tích chất lượng nước phải được thực hiện bởi tổ chức đáp ứng các yêu cầu, điều kiện về năng lực quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển bao gồm:

- a) Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép;
- b) Đề án khai thác nước và tình hình thực hiện giấy phép;
- c) Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước (trừ trường hợp gia hạn giấy phép khai thác nước mặt, nước biển).

3. Mẫu đơn, nội dung đề án được lập theo Mẫu 05, Mẫu 06, Mẫu 07, Mẫu 08, Mẫu 42, Mẫu 43, Mẫu 45, Mẫu 46, Mẫu 47 và Mẫu 48 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

4. Trường hợp công trình thủy lợi đã xây dựng và khai thác trước ngày 01 tháng 01 năm 2013, khi thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thì nội dung đề án được lập theo Mẫu 44 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 20. Hồ sơ cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Đơn đề nghị cấp lại giấy phép.
2. Tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại giấy phép (đối với trường hợp đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức).
Đối với trường hợp cấp lại giấy phép do chuyển nhượng, hồ sơ còn phải bao gồm giấy tờ chứng minh việc chuyển nhượng công trình, việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến hoạt động khai thác nước và các tài liệu có liên quan (nếu có).
3. Mẫu đơn đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước được lập theo Mẫu 09 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 21. Hồ sơ đề nghị trả lại, tạm dừng giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép, bao gồm:
 - a) Đơn đề nghị trả lại giấy phép;
 - b) Tài liệu chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và các nghĩa vụ khác có liên quan (nếu có);

c) Mẫu đơn đề nghị trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước được lập theo Mẫu 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép, bao gồm:

a) Đơn đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép và các tài liệu khác liên quan (nếu có);

b) Mẫu đơn đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước được lập theo Mẫu 11 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này để tổ chức thẩm định.

2. Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác tài nguyên nước trong hồ sơ đề nghị cấp phép (sau đây gọi chung là đề án, báo cáo):

a) Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thẩm định đề án, báo cáo; nếu cần thiết thì kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định đề án, báo cáo, tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Đối với công trình thăm dò, khai thác nước dưới đất nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại khoản 7 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước thì cơ quan thẩm định thực hiện lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi về tác động của việc khai thác nước dưới đất của công trình đề nghị cấp phép đến an toàn công trình thủy lợi.

Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày;

c) Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ đề nghị cấp phép.

Điều 23. Trình tự, thủ tục gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này để tổ chức thẩm định.

2. Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép:

a) Trong thời hạn 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thẩm định đề án, báo cáo. Trường hợp cần thiết cơ quan thẩm định tổ chức kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định đề án, báo cáo, tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trường hợp đủ điều kiện gia hạn, điều chỉnh giấy phép thì cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh giấy phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do bằng văn bản.

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo cơ

quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày.

Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu và trả lại hồ sơ.

3. Thẩm định hồ sơ đối với trường hợp cấp lại giấy phép:

Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện để cấp lại giấy phép thì trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không đủ điều kiện cấp lại giấy phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do bằng văn bản.

Điều 24. Trình tự, thủ tục tạm dừng hiệu lực giấy phép, chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép, trả lại giấy phép (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này để tổ chức thẩm định.

2. Thẩm định hồ sơ đề nghị tạm dừng, chấp thuận trả lại giấy phép:

a) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt chấp thuận tạm dừng, trả lại giấy phép khai thác tài nguyên nước. Trường hợp không đủ điều kiện để chấp thuận, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ, cơ quan thẩm

định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi được bổ sung hoàn chỉnh là 6 ngày làm việc.

Điều 25. Trình tự, thủ tục kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Trình tự, thủ tục kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất

a) Việc kê khai, đăng ký được thực hiện trên ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

b) Nội dung chính thông tin kê khai bao gồm: tên chủ hộ, vị trí, loại hình, số lượng, chiều sâu giếng, lượng nước, chế độ khai thác;

c) Nội dung chính thông tin đăng ký bao gồm: thông tin tổ chức, cá nhân; vị trí, loại hình, chiều sâu giếng, lượng nước, chế độ, mục đích, tầng chứa nước khai thác, cam kết của tổ chức, cá nhân đăng ký.

2. Trường hợp chưa có ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì việc kê khai khai thác nước dưới đất thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã gửi thông báo và phát tờ kê khai theo Mẫu 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này cho tổ chức, cá nhân thuộc diện kê khai trên địa bàn; hộ gia đình kê khai và nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp, cập nhật số liệu kê khai vào ứng dụng sau khi ứng dụng kê khai, đăng ký đảm bảo điều kiện vận hành.

3. Trường hợp chưa có ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì việc đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất thuộc trường hợp phải đăng ký theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 8 của Nghị định này nộp 2 tờ khai đăng ký theo Mẫu 13 và Mẫu 14 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm nộp tờ khai cho Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trường hợp chưa có công trình khai thác nước dưới đất, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký trước khi xây dựng công trình;

b) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được tờ khai của tổ chức, cá nhân, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận vào tờ khai và gửi 01 bản cho tổ chức, cá nhân;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trả tờ khai (đã được xác nhận) cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã để báo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng

theo quy định.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận đăng ký có nhu cầu điều chỉnh nội dung của tờ khai đăng ký thì thực hiện thủ tục đăng ký mới.

Điều 26. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch

1. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã gửi thông báo và phát tờ khai đăng ký theo Mẫu 15, Mẫu 16, Mẫu 17 và Mẫu 18 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này cho tổ chức, cá nhân thuộc diện phải đăng ký trên địa bàn.

Trường hợp chưa có công trình, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác trước khi đào, xây dựng công trình;

b) Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày nhận được tờ khai đăng ký, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thành tờ khai và nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp tờ khai cho Ủy ban nhân dân cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm nộp tờ khai đăng ký cho Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được tờ khai đăng ký của tổ chức, cá nhân thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận việc đăng ký và gửi 01 bản cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp công trình khai thác nước là hồ chứa, đập dâng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận việc đăng ký và gửi 01 bản cho tổ chức, cá nhân trong vòng 28 ngày.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo bằng văn bản việc dừng khai thác, sử dụng và trả lại giấy xác nhận đăng ký cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận đăng ký có nhu cầu điều chỉnh nội dung của giấy xác nhận thì thực hiện thủ tục đăng ký mới.

Điều 27. Trình tự, thủ tục đình chỉ giấy phép thăm dò nước dưới đất,

giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Khi phát hiện chủ giấy phép vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép có trách nhiệm xem xét đình chỉ hiệu lực của giấy phép.

2. Căn cứ vào mức độ vi phạm của chủ giấy phép, mức độ ảnh hưởng của việc đình chỉ giấy phép đến hoạt động sản xuất và đời sống của nhân dân trong vùng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép quyết định thời hạn đình chỉ hiệu lực của giấy phép.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép có thể xem xét rút ngắn thời hạn đình chỉ hiệu lực của giấy phép khi chủ giấy phép đã khắc phục hậu quả liên quan đến lý do đình chỉ giấy phép và hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Khi thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra định kỳ hoặc đột xuất, nếu phát hiện các trường hợp quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị định này thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp phép; nếu phát hiện các trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 12 của Nghị định này, thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra xử lý theo thẩm quyền, đồng thời báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp phép.

Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan cấp phép có trách nhiệm xem xét việc thu hồi giấy phép.

2. Đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị định này thì phải thông báo cho chủ giấy phép trước ít nhất 90 ngày.

Điều 29. Báo cáo hoạt động khai thác tài nguyên nước

1. Hàng năm, trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo, chủ giấy phép lập Báo cáo tình hình khai thác tài nguyên nước theo Mẫu 60, Mẫu 61, Mẫu 62 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và gửi về cơ quan thẩm định hồ sơ, đồng thời gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với công trình thủy lợi), Sở Công thương (đối với công trình thủy điện, nhiệt điện) nơi xây dựng công trình.

Trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi

trường, chủ giấy phép còn phải gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường nơi xây dựng công trình.

2. Việc tổng hợp thông tin, số liệu liên quan trong nội dung báo cáo được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Chương III **HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT** **VÀ DỊCH VỤ VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC**

Mục 1 **HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

Điều 30. Quy mô hành nghề khoan nước dưới đất và thời hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Quy mô hành nghề khoan nước dưới đất được quy định như sau:

a) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách không vượt quá 110 mm và thuộc công trình có lưu lượng nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm;

b) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách không vượt quá 250 mm và thuộc công trình có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm;

c) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn gồm các trường hợp không quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất ở quy mô nào thì được phép hành nghề ở quy mô đó và các quy mô nhỏ hơn; được hành nghề khoan, lắp đặt các lỗ khoan, giếng khoan trong các dự án điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất và các công trình khoan khác có đường kính tương đương với quy định tại khoản 1 Điều này.

Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thì được hoạt động hành nghề khoan nước dưới đất trên phạm vi cả nước.

3. Thời hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

Thời hạn của giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất tối đa là 10 năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn không quá 5 năm.

Điều 31. Điều kiện để được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới

đất

Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có quyết định thành lập tổ chức của cấp có thẩm quyền hoặc một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Người đứng đầu tổ chức hoặc người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân hành nghề (sau đây gọi chung là người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật) phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ:

Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất, khoan hoặc công nhân khoan có tay nghề bậc 3/7 hoặc tương đương trở lên.

Trường hợp không có một trong các văn bằng quy định nêu trên thì đã trực tiếp thi công ít nhất 3 công trình khoan nước dưới đất;

b) Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa:

Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất, khoan. Đồng thời, đã trực tiếp tham gia lập tối thiểu 01 đề án, báo cáo thăm dò, thiết kế hệ thống giếng khai thác hoặc chỉ đạo thi công ít nhất 3 công trình khoan nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm trở lên;

c) Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn:

Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các ngành địa chất, khoan. Đồng thời, đã trực tiếp tham gia lập tối thiểu 3 đề án, báo cáo thăm dò, thiết kế hệ thống giếng khai thác hoặc chỉ đạo thi công ít nhất 3 công trình khoan nước dưới đất có lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên.

Điều 32. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 của Nghị định này.

Căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện, điều kiện thực tế và tình hình cụ thể, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc ủy quyền

cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện quy định tại điểm này theo quy định của Luật Tổ chức chính phủ.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 30 của Nghị định này đối với các tổ chức, cá nhân có nơi đăng ký thường trú trên địa bàn.

2. Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả (sau đây gọi chung là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) bao gồm:

a) Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp địa phương chưa thành lập Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công thì Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép.

3. Cơ quan thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép (sau đây gọi chung là cơ quan thẩm định hồ sơ), bao gồm:

a) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định và quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 33. Các yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất có nghĩa vụ:

a) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho người và công trình khoan nước dưới đất;

b) Không gây sụt, lún đất, xâm nhập mặn, ô nhiễm các tầng chứa nước;

c) Thực hiện các biện pháp khác để bảo vệ nước dưới đất, bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ quy trình kỹ thuật khoan và các quy định về bảo vệ nước dưới đất; bảo đảm người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật phải có mặt tại hiện

trường đề chỉ đạo trong thời gian thi công khoan và lắp đặt giếng khoan; trường hợp gây sụt lún đất hoặc gây sự cố bất thường khác ảnh hưởng đến công trình xây dựng và đời sống nhân dân trong khu vực thi công công trình thì phải ngừng ngay việc thi công và xử lý, khắc phục kịp thời, đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại về người và tài sản do sự cố gây ra, báo cáo ngay tới chính quyền địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình và cơ quan cấp phép.

3. Thông báo bằng văn bản về vị trí, quy mô công trình khoan nước dưới đất và thời gian dự kiến thi công cho Ủy ban nhân dân cấp xã, phòng Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình chậm nhất là 9 ngày trước khi thi công.

4. Trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc thi công cập nhật thông tin, số liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng tại các vị trí khoan vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

5. Thông báo bằng văn bản chậm nhất là 30 ngày cho cơ quan cấp phép khi có sự thay đổi về người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật. Đồng thời, kèm theo giấy tờ chứng minh năng lực của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

6. Hằng năm, trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo, tổng hợp các công trình khoan nước dưới đất đã thực hiện theo Mẫu 56 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này báo cáo cơ quan cấp phép.

Điều 34. Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp phép;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao chụp có xác nhận của cơ quan cấp văn bằng, chứng chỉ của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật theo quy định của pháp luật và hợp đồng lao động giữa tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép với người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật;

c) Bản khai kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động khoan nước dưới đất của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép;

d) Mẫu đơn, bản khai kinh nghiệm chuyên môn của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật được lập theo Mẫu 49 và Mẫu 52 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

2. Trình tự thủ tục cấp phép

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi bản điện tử qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép;

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 32 của Nghị định này để tổ chức thẩm định;

c) Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép.

Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện hành nghề, năng lực chuyên môn kỹ thuật của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép hoặc đề nghị cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài nguyên nước địa phương nơi có tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép tiến hành kiểm tra thực tế. Cơ quan được đề nghị kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra và trả lời bằng văn bản cho cơ quan thẩm định hồ sơ cấp phép trong thời hạn 9 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kiểm tra.

Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

d) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, kiểm tra thực tế không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 14 ngày.

Điều 35. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Việc gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất căn cứ vào điều kiện quy định tại Điều 31 của Nghị định này và các điều kiện cụ thể sau đây:

a) Trong quá trình hành nghề, tổ chức, cá nhân được cấp phép thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định tại Điều 33 của Nghị định này;

b) Giấy phép vẫn còn hiệu lực và hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép phải nộp trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực ít nhất 30 ngày.

2. Trường hợp hồ sơ đề nghị gia hạn nộp sau thời điểm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.

3. Việc điều chỉnh giấy phép trong trường hợp chủ giấy phép đề nghị thay đổi quy mô hành nghề. Trường hợp chủ giấy phép có nhu cầu thay đổi quy mô hành nghề khoan nước dưới đất từ quy mô nhỏ, vừa lên quy mô lớn thì phải thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới trình Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.

4. Việc xem xét điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất căn cứ các điều kiện quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

5. Thành phần hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép;

b) Đối với trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép mà có sự thay đổi người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật thì ngoài đơn đề nghị gia hạn giấy phép còn phải nộp kèm tài liệu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 của Nghị định này để chứng minh năng lực của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật theo quy định;

c) Đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh giấy phép, thì ngoài đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép còn phải nộp kèm tài liệu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 của Nghị định này để chứng minh năng lực của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật theo quy định;

d) Mẫu đơn, bản khai kinh nghiệm chuyên môn của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật được lập theo Mẫu 50 và Mẫu 52 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

6. Trình tự thủ tục gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 32 của Nghị định này để tổ chức thẩm định;

c) Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép và gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện hành nghề, năng lực chuyên môn kỹ thuật của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép hoặc đề nghị cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài nguyên nước địa phương nơi có tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép tiến hành kiểm tra thực tế. Cơ quan được đề nghị kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra và trả lời bằng văn bản cho cơ quan thẩm định hồ sơ cấp phép trong thời hạn 9 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kiểm tra.

Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

d) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, kiểm tra thực tế không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 5 ngày làm việc.

Điều 36. Cấp lại, trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Giấy phép được cấp lại trong các trường hợp và điều kiện sau đây:

a) Giấy phép bị mất, bị rách nát, hư hỏng;

b) Tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép.

Trường hợp cấp lại do chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách thì bên nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại giấy phép.

c) Thời hạn ghi trong giấy phép được cấp lại là thời hạn còn lại theo giấy phép đã được cấp trước đó.

2. Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất trả lại khi chủ giấy phép không sử dụng hoặc không có nhu cầu sử dụng tiếp.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại, trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại, trả lại giấy phép;

b) Tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại giấy phép (đối với trường hợp đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức);

c) Mẫu đơn đề nghị cấp lại, trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất được lập theo Mẫu 51 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

4. Trình tự thủ tục cấp lại, trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại, trả lại giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi bản điện tử qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép;

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 32 của Nghị định này để tổ chức thẩm định;

c) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ cấp phép có trách nhiệm thẩm định và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trả lại giấy phép.

Trường hợp cấp lại nếu đủ điều kiện thì trình cấp có thẩm quyền cấp lại giấy phép. Thời hạn ghi trong giấy phép được cấp lại là thời hạn còn lại theo giấy phép đã được cấp trước đó. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp lại không đủ điều kiện, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

Điều 37. Đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Việc đình chỉ hiệu lực giấy phép được thực hiện như sau:

a) Giấy phép bị đình chỉ hiệu lực khi chủ giấy phép vi phạm nội dung quy định trong giấy phép gây sụt, lún đất, biến dạng công trình hoặc gây suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt, xâm nhập mặn nghiêm trọng đến nguồn nước;

b) Thời hạn đình chỉ hiệu lực giấy phép không quá 3 tháng;

c) Trong thời gian giấy phép bị đình chỉ hiệu lực, chủ giấy phép không có các quyền liên quan đến giấy phép và phải có biện pháp khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật;

d) Khi hết thời hạn đình chỉ hiệu lực giấy phép mà cơ quan cấp phép không có quyết định khác thì chủ giấy phép được tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

2. Việc thu hồi giấy phép được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ giấy phép bị phát hiện giả mạo tài liệu, kê khai không trung thực các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa chữa làm sai lệch nội dung của giấy phép;

b) Tổ chức là chủ giấy phép bị giải thể hoặc bị tòa án tuyên bố phá sản; cá nhân là chủ giấy phép bị chết, bị tòa án tuyên bố là đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị tuyên bố mất tích;

c) Chủ giấy phép vi phạm quyết định đình chỉ hiệu lực của giấy phép hoặc vi phạm nhiều lần quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

d) Giấy phép được cấp không đúng thẩm quyền.

3. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều này, chủ giấy phép được xem xét cấp giấy phép mới sau khi đã khắc phục các vi phạm, hoàn thành các nghĩa vụ và các quy định pháp luật khác liên quan đến việc thu hồi giấy phép đã được cấp trước đó.

4. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xem xét việc cấp giấy phép mới.

Mục 2 **DỊCH VỤ VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC**

Điều 38. Quy định chung về dịch vụ về tài nguyên nước

1. Dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước là dịch vụ cung cấp giải pháp hỗ trợ, tư vấn cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc quyết định các phương án điều phối hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước trên các lưu vực sông, tầng chứa nước nhằm tối ưu hóa lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường do nguồn nước mang lại.

Dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước bao gồm cả nước mặt và nước dưới đất.

2. Dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa là dịch vụ cung cấp giải pháp hỗ trợ, tư vấn cho các tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý nhà nước để xây dựng và đưa ra phương án vận hành hồ chứa bảo đảm các nguyên tắc, quy định của quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa, phù hợp với phương án điều hòa, phân phối; đề xuất phương án điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa để khai thác nguồn nước linh hoạt, nâng cao hiệu quả điều tiết, cấp nước của các hồ chứa và hiệu quả khai thác, sử dụng nước của các công trình khai thác, sử dụng nước hạ du.

3. Yêu cầu đối với sản phẩm của dịch vụ về tài nguyên nước

a) Sản phẩm của dịch vụ bảo đảm phù hợp với quy định về điều hòa, phân phối tài nguyên nước, vận hành hồ chứa, liên hồ chứa;

b) Sản phẩm của dịch vụ là cơ sở đủ tin cậy để điều phối hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước trên các lưu vực sông, tầng chứa nước nhằm tối ưu hóa lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường do nguồn nước mang lại; để vận hành hồ chứa linh hoạt, nâng cao hiệu quả điều tiết của hồ chứa trong việc phòng, chống, cắt giảm lũ, cấp nước hạ du;

c) Thông tin, dữ liệu của sản phẩm dịch vụ được kết nối, liên thông, chia sẻ với Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

d) Việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định bảo đảm kịp thời, đáp ứng yêu cầu của cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ.

4. Ưu tiên các tổ chức đã tham gia xây dựng quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, quy trình vận hành liên hồ chứa hoặc đã cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước.

Điều 39. Điều kiện của tổ chức cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước

Tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước quy định tại khoản 1 Điều 70 của Luật Tài nguyên nước phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có Quyết định thành lập tổ chức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoặc một trong các loại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước.

2. Có hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm bảo đảm khả năng thực hiện dịch vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 40 của Nghị định này.

3. Có đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước, dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 40 của Nghị định này và các điều kiện sau đây:

a) Là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có giấy phép lao động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về lao động;

b) Có văn bằng đào tạo trình độ từ đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với nhiệm vụ được giao. Các văn bằng này được các cơ sở đào tạo của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp theo quy định của pháp luật;

c) Có quyết định tuyển dụng hoặc có hợp đồng lao động với tổ chức theo quy định của pháp luật. Trường hợp hợp đồng lao động là loại xác định thời hạn thì tại thời điểm lập hồ sơ chứng minh năng lực hoạt động dịch vụ về tài nguyên nước, thời hạn hiệu lực của hợp đồng lao động phải còn ít nhất 6 tháng.

Điều 40. Yêu cầu về nhân lực, cơ sở hạ tầng của tổ chức cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước; dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa phải có đội ngũ cán bộ chuyên môn được đào tạo các chuyên ngành liên quan đến nước mặt, nước dưới đất, môi trường, công nghệ thông tin hoặc các chuyên ngành đào tạo khác có liên quan đến tài nguyên nước. Trong đó có một cán bộ phụ trách kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này và các nhóm chuyên môn đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Người phụ trách kỹ thuật của dự án phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Có trình độ chuyên môn được đào tạo một trong các chuyên ngành liên quan nước mặt, nước dưới đất;

b) Đối với dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước: có ít nhất 10 năm kinh nghiệm làm việc liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước, đã trực tiếp sử dụng một trong các mô hình toán thủy văn, thủy lực, nước dưới đất liên quan đến sản phẩm dịch vụ. Đồng thời đã tham gia xây dựng tối thiểu 01 quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh hoặc 01 quy trình vận hành liên hồ chứa;

c) Đối với dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa: có ít nhất 7 năm kinh nghiệm làm việc liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước, đã trực tiếp sử dụng một trong các mô hình toán thủy văn, thủy lực liên quan đến sản phẩm dịch vụ. Đồng thời đã tham gia xây dựng tối thiểu 01 quy trình vận hành liên hồ chứa hoặc 01 quy trình vận hành hồ chứa.

3. Các nhóm chuyên môn phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Đối với dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa: có ít nhất 5 cán bộ được đào tạo chuyên ngành liên quan đến nước mặt; 01 cán bộ được đào tạo chuyên ngành liên quan đến môi trường, 01 cán bộ được đào tạo chuyên ngành liên quan đến công nghệ thông tin. Trong đó, 3 cán bộ có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm việc liên quan đến tài nguyên nước và đã trực tiếp ứng dụng các mô hình toán thủy văn, thủy lực, hệ thống thông tin địa lý để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn về tài nguyên nước;

b) Đối với dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước, ngoài đáp ứng quy định tại điểm a khoản này còn phải có ít nhất 2 cán bộ được đào tạo chuyên ngành liên quan đến nước dưới đất, trong đó, có ít nhất 01 cán bộ có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm việc liên quan đến tài nguyên nước và đã trực tiếp ứng dụng các mô hình toán về nước dưới đất để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn về tài nguyên nước.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hoà, phân phối tài nguyên nước, dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa phải có hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm bao gồm:

a) Hệ thống thu nhận, truyền tin, lưu trữ thông tin có khả năng thu nhận, truyền thông tin dữ liệu khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước trên lưu vực theo thời gian thực;

b) Đảm bảo kết nối với các hệ thống cơ sở dữ liệu quan trắc khí tượng, thủy văn và Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

c) Thông tin, số liệu sử dụng để tổng hợp, cung cấp dịch vụ phải bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, đầy đủ và có nguồn gốc rõ ràng;

d) Bộ mô hình toán để xử lý, phân tích, tính toán dự báo theo thời gian thực có chứng nhận bản quyền, bao gồm các loại mô hình chính: mô hình thống kê, mô hình thủy văn, mô hình thủy động lực, mô hình cân bằng nước, mô hình vận hành hồ chứa, mô hình chất lượng nước. Bộ công cụ phải được kiểm định, kiểm chuẩn bởi một cơ quan tư vấn độc lập hoặc cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

5. Hồ sơ năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước, bao gồm:

a) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 39 của Nghị định này và các giấy tờ, tài liệu, hợp đồng để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu đối với các hạng mục công việc có quy định điều kiện khi thực hiện (nếu có) theo quy định;

b) Danh sách đội ngũ cán bộ chuyên môn, người được giao phụ trách kỹ thuật; mã định danh cá nhân, bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính văn bằng đào tạo, hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng; các tài liệu, giấy tờ để chứng minh kinh nghiệm công tác của từng cá nhân đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này (sơ yếu lý lịch trong đó thể hiện rõ quá trình công tác, kinh nghiệm chuyên môn và các giấy tờ chứng minh gồm quyết định giao nhiệm vụ, giao hạng mục thực hiện và quyết định phê duyệt nhiệm vụ chuyên môn hoàn thành);

c) Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm được sử dụng để thực hiện dịch vụ và tài liệu chứng minh việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong cung cấp, sử dụng dịch vụ về tài nguyên nước

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước có trách nhiệm sau đây:

a) Bố trí, sử dụng các cán bộ chuyên môn phù hợp với yêu cầu, nội dung công việc như quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 40 của Nghị định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, điều chỉnh về đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện thì phải thông báo bằng văn bản tới tổ chức sử dụng dịch vụ, nêu rõ lý do thay đổi, điều chỉnh và kèm theo các giấy tờ chứng minh năng lực, kinh nghiệm của người được thay thế;

b) Bảo đảm tính trung thực về các nội dung kê khai trong hồ sơ năng lực tham gia thực hiện dịch vụ và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật do khai báo không trung thực.

2. Tổ chức sử dụng dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa có trách nhiệm sau đây:

a) Chịu trách nhiệm và giám sát tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về số liệu và phương án vận hành;

c) Chịu trách nhiệm khi ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa; đề xuất phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, an toàn;

d) Đối với đơn vị sử dụng dịch vụ là tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa, hàng năm thực hiện đánh giá chất lượng, hiệu quả của phương án vận hành do tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa cung cấp và báo cáo việc sử dụng dịch vụ về tài nguyên nước trong báo cáo hoạt động khai thác tài nguyên nước.

3. Cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước có trách nhiệm tổ chức, kiểm tra, giám sát tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

Chương IV

TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 42. Trường hợp phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước thuộc trường hợp phải cấp phép khai thác nước mặt, nước dưới đất phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong các trường hợp sau đây:

1. Khai thác nước mặt để phát điện có mục đích thương mại.

2. Khai thác nước mặt, nước dưới đất để phục vụ hoạt động sản xuất (bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), kinh doanh, dịch vụ, cấp

cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cấp cho sinh hoạt.

Điều 43. Trường hợp không phải nộp, miễn, giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước không phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 69 và khoản 3 Điều 86 của Luật Tài nguyên nước.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước được miễn tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước.

Đối với dự án thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước thì chủ dự án phải nộp văn bản bảo lãnh để chứng minh căn cứ miễn tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước được giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 44. Căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Mục đích sử dụng nước, gồm:

- a) Sản xuất thủy điện;
- b) Kinh doanh, dịch vụ;
- c) Sản xuất (bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt);
- d) Nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;
- đ) Sinh hoạt.

2. Loại nguồn nước khai thác gồm: nước mặt, nước dưới đất.

3. Chất lượng của nguồn nước: được xác định theo phân vùng chất lượng nước hoặc phân vùng chức năng nguồn nước trong các quy hoạch về tài nguyên nước theo pháp luật về quy hoạch hoặc quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt; trường hợp chưa có quy hoạch hoặc trong quy hoạch chưa phân vùng thì căn cứ vào chất lượng thực tế của nguồn nước khai thác.

4. Điều kiện khai thác:

- a) Đối với nước mặt xác định theo khu vực nguồn nước mặt được khai thác;
- b) Đối với nước dưới đất xác định theo loại hình công trình khai thác (giếng khoan, giếng đào, hồ đào, hành lang, mạch lộ, hang động), trường hợp công trình là giếng khoan thì xác định theo chiều sâu khai thác.

5. Quy mô khai thác:

- a) Đối với khai thác nước cho thủy điện được xác định theo hồ sơ thiết kế;
- b) Đối với trường hợp khai thác nước cho mục đích khác với quy định tại điểm a khoản này được xác định theo giấy phép khai thác tài nguyên nước và tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng.

6. Thời gian tính tiền được xác định trên cơ sở thời điểm bắt đầu vận hành công trình khai thác nước, thời điểm giấy phép bắt đầu có hiệu lực và thời hạn quy định trong giấy phép khai thác tài nguyên nước.

7. Lượng nước khai thác (sản lượng).

Điều 45. Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (M)

Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (M) căn cứ vào mục đích sử dụng nước, loại nguồn nước có giá trị từ 0,05% đến 2,0%, được quy định cụ thể tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 46. Công thức tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác nước cho thủy điện được xác định theo công thức sau:

$$T = W \times G \times M$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đơn vị tính là đồng Việt Nam;

W - Sản lượng điện năng được quy định tại Điều 47 của Nghị định này, đơn vị tính là kWh;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 48 của Nghị định này, đơn vị tính là đồng Việt Nam/kWh;

M - Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được quy định tại Điều 45 của Nghị định này, đơn vị tính là phần trăm (%).

2. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp khác với quy định tại khoản 1 Điều này xác định theo công thức sau:

$$T = W \times G \times K \times M$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đơn vị tính là đồng Việt Nam;

W - Sản lượng khai thác nước để tính tiền cấp quyền khai thác được quy định tại Điều 47 Nghị định này, đơn vị tính là m³;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 48 của Nghị định này, đơn vị tính là đồng Việt Nam/m³;

K - Hệ số điều chỉnh được quy định tại Điều 49 của Nghị định này;

M - Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được quy định tại Điều 45 của Nghị định này, đơn vị tính là phần trăm (%).

3. Đối với công trình khai thác có giải pháp tuần hoàn, tái sử dụng nước từ 20% trở lên so với lưu lượng nước khai thác yêu cầu khi không áp dụng các biện pháp tuần hoàn, tái sử dụng nước và đối với hồ chứa đã vận hành phải điều chỉnh, bổ sung dung tích phòng lũ cho hạ du so với nhiệm vụ của hồ chứa đã được phê duyệt theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước thì số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được giảm bằng (=) 5% nhân (x) Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (T).

Trường hợp điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 52 của Nghị định này thì số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được giảm bằng (=) 5% nhân (x) Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (T) được tính từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ hồ sơ đến hết hiệu lực giấy phép.

Điều 47. Sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (W)

1. Đối với sản xuất thủy điện thì sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được tính bằng điện lượng trung bình hàng năm được xác định trong hồ sơ thiết kế của Dự án (E_0 , đơn vị tính là kWh) chia (/) 365 ngày và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày).

Đối với thủy điện tích năng thì sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được tính bằng sản lượng phát điện ổn định của nhà máy trong hồ sơ thiết kế của Dự án (E_p , đơn vị tính là kWh) chia (/) 365 ngày và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày).

2. Đối với các trường hợp khác với quy định tại khoản 1 Điều này thì sản lượng khai thác tính bằng lưu lượng khai thác lớn nhất (đơn vị tính là m³/ngày đêm) quy định trong giấy phép nhân (x) chế độ khai thác trong năm và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày).

Đối với quy mô khai thác nước có đơn vị tính là m³/giây thì sản lượng khai thác tính bằng lưu lượng khai thác lớn nhất (đơn vị tính là m³/giây) quy định trong giấy phép nhân (x) thời gian khai thác trong ngày (đơn vị tính là giờ) nhân (x) 3.600 nhân (x) chế độ khai thác trong năm và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày). Trường hợp nội dung giấy phép không quy định thời gian khai thác trong ngày thì được tính là 24 giờ.

3. Chế độ khai thác trong năm được tính bằng số ngày khai thác trong năm

chia (/) 365 ngày. Trường hợp nội dung giấy phép không quy định chế độ khai thác trong năm thì chế độ khai thác được tính là 365/365 ngày.

4. Thời gian tính tiền được tính bằng ngày và được xác định như sau:

a) Trường hợp công trình khai thác đã vận hành trước ngày 01 tháng 9 năm 2017, tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2017 đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

b) Trường hợp công trình khai thác vận hành sau ngày 01 tháng 9 năm 2017, tính từ thời điểm công trình vận hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

Thời điểm bắt đầu vận hành là thời điểm hoàn thành việc đầu tư xây dựng, đưa công trình khai thác nước vào vận hành chính thức; riêng đối với thủy điện, nhiệt điện thì thời điểm bắt đầu vận hành là thời điểm hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành thương mại;

c) Trường hợp công trình đã vận hành và đã được cấp giấy phép, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mà chủ giấy phép nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn để tiếp tục khai thác nước, tính từ ngày giấy phép trước đó hết hiệu lực đến thời điểm giấy phép mới hết hiệu lực;

d) Trường hợp công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất để cấp cho sinh hoạt đã vận hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025, tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực; trường hợp công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất để cấp cho sinh hoạt vận hành sau ngày 01 tháng 7 năm 2025, tính từ thời điểm công trình vận hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

đ) Trường hợp chủ giấy phép được cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước mặt để cấp cho nông nghiệp theo quy định của Nghị định này thì phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này cùng thời điểm thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khi Nhà nước không thực hiện chính sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật về giá;

e) Trường hợp chủ giấy phép đã được cấp giấy phép khai thác nước mặt để cấp cho nông nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng không thuộc đối tượng, phạm vi được chi trả hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật về giá, khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp phép, gia hạn thì thời gian tính tiền tính từ ngày giấy phép trước đó hết hiệu lực đến thời điểm giấy phép mới hết hiệu lực;

g) Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa được cấp giấy phép khai thác nước mặt, khi thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác nước mặt để cấp cho nông nghiệp theo quy định của Nghị định này nhưng không thuộc đối tượng,

phạm vi được chi trả hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật về giá thì thời gian tính tiền được tính như sau:

Trường hợp công trình khai thác đã vận hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2024, thì phần sản lượng nước cấp cho nông nghiệp được tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực.

Trường hợp công trình khai thác vận hành sau ngày 01 tháng 7 năm 2024, thì phần sản lượng nước cấp cho nông nghiệp được tính từ thời điểm công trình vận hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

h) Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa được cấp giấy phép khai thác nước dưới đất, khi thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác nước dưới đất để cấp cho nông nghiệp theo quy định của Nghị định này thì thời gian tính tiền được tính như sau:

Trường hợp công trình khai thác đã vận hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2024, thì phần sản lượng nước cấp cho nông nghiệp (trừ tưới cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc) được tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực.

Trường hợp công trình khai thác vận hành sau ngày 01 tháng 7 năm 2024, thì phần sản lượng nước cấp cho nông nghiệp được tính từ thời điểm công trình vận hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

i) Trường hợp chủ giấy phép đã được cấp giấy phép khai thác nước đất để cấp cho nông nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực, khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp phép, gia hạn thì phần sản lượng nước cấp cho nông nghiệp (trừ tưới cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc) được tính từ thời điểm giấy phép mới có hiệu lực đến thời điểm giấy phép mới hết hiệu lực.

5. Trường hợp công trình khai thác nước cho nhiều mục đích thì sản lượng khai thác để tính tiền cấp quyền khai thác được tính cho từng mục đích sử dụng theo quy định của Nghị định này và được xác định như sau:

a) Chủ giấy phép phải tự xác định, kê khai sản lượng nước khai thác cho từng mục đích sử dụng và thuyết minh căn cứ xác định sản lượng nước được khai thác để sử dụng cho các mục đích đó. Phần sản lượng không xác định được rõ mục đích sử dụng thì được áp dụng cho mục đích sử dụng có mức thu cao nhất ghi trong giấy phép;

b) Trường hợp nhiều công trình khai thác nước cùng cung cấp cho một hệ thống cấp nước tập trung (bao gồm cả công trình khai thác nước được xây dựng mới) thì sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác nước cho từng mục đích của mỗi công trình được xác định theo tỷ lệ cấp nước cho các mục đích của hệ thống cấp nước tập trung đó. Tỷ lệ cấp nước của hệ thống cấp nước tập trung được xác định tại thời điểm thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền trên cơ sở:

Đối với hệ thống cấp nước tập trung đã vận hành thì tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng nước của hệ thống được tính theo số liệu sản lượng cấp nước đã được quyết toán năm gần nhất của hệ thống;

Đối với hệ thống cấp nước tập trung vận hành chưa đủ 01 năm và chưa có đủ hồ sơ quyết toán sản lượng nước thì tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng nước của hệ thống được tính theo hồ sơ thiết kế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Đơn vị phân phối và kinh doanh nước (không có công trình khai thác nước) có trách nhiệm cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu cấp nước phục vụ xác định tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng của hệ thống cấp nước tập trung.

c) Trường hợp công trình khai thác nước cấp vào nhiều hệ thống cấp nước tập trung thì sản lượng tính tiền cấp quyền được xác định theo tỷ lệ cấp nước vào từng hệ thống và tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng trong từng hệ thống đó;

d) Trường hợp cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở sản xuất, cung cấp nước sạch trong các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế), kinh doanh, dịch vụ khai thác nước phục vụ sinh hoạt và các mục đích khác trong phạm vi cơ sở đó thì toàn bộ lượng nước sử dụng được tính cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở đó.

Trường hợp cấp nước ngoài phạm vi cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì sản lượng tính tiền cấp quyền được xác định theo quy định tại điểm b khoản này;

đ) Sản lượng nước cấp cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thì được tính là mục đích khai thác nước dùng cho sinh hoạt.

Điều 48. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (G)

1. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho sản xuất thủy điện là 70% giá điện dùng để tính thuế tài nguyên nước dùng cho sản xuất thủy điện.

2. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp khác với quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều này là giá tính thuế tài nguyên nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình khai thác nước ban hành và phù hợp khung giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên do Bộ Tài chính quy định, cụ thể:

a) Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ sở sản xuất, cung cấp nước sạch tập trung đô thị, nông thôn là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch;

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ sở khai thác, sản xuất nước tinh lọc, rượu, bia, nước giải khát, nước đá:

Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với sản lượng nước khai thác để đóng chai, đóng hộp (trực tiếp không qua xử lý) là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp;

Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với sản lượng nước khai thác phải qua xử lý để đóng chai, đóng hộp là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp;

Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với sản lượng nước để sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá;

Trường hợp cơ sở khai thác, sản xuất nước tinh lọc, rượu, bia, nước giải khát, nước đá có sản lượng nước khai thác khác với các sản lượng nước quy định tại điểm này thì giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với phần sản lượng này là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác.

c) Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản, cửa cắt đá là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng;

d) Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ sở sản xuất nước sạch cấp cho khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế, cơ sở kinh doanh dịch vụ, cơ sở sản xuất trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác.

3. Đối với cơ sở khai thác nước cho sinh hoạt không phải cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

4. Đối với công trình khai thác nước dưới đất cấp nước cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng

cho mục đích khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

5. Đối với công trình khai thác nước mặt để cấp cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản áp dụng giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là 10% giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

6. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được áp dụng một lần cho toàn bộ thời hạn của giấy phép trừ trường hợp điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này. Thời điểm áp dụng giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được xác định tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 49. Hệ số điều chỉnh (K)

1. Hệ số điều chỉnh quy định tại Điều 46 của Nghị định này được xác định như sau:

$$K = 1 + (K_1 + K_2 + K_3)$$

Trong đó:

K1 - Hệ số chất lượng nguồn nước khai thác;

K2 - Hệ số loại nguồn nước khai thác;

K3 - Hệ số điều kiện khai thác.

2. Hệ số chất lượng nguồn nước khai thác (K1) được xác định theo chất lượng của nguồn nước mà tổ chức, cá nhân khai thác.

3. Hệ số loại nguồn nước khai thác (K2) được xác định theo loại nguồn nước bao gồm nước mặt, nước dưới đất do tổ chức, cá nhân khai thác.

4. Hệ số điều kiện khai thác (K3) xác định căn cứ vào điều kiện khai thác cụ thể của nguồn nước mà tổ chức, cá nhân khai thác.

5. Giá trị của hệ số điều chỉnh được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 50. Thẩm quyền phê duyệt và cơ quan tiếp nhận, thẩm định tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước.

2. Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả (sau đây gọi chung là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) bao gồm:

a) Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp địa phương chưa thành lập Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công thì Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Cơ quan thẩm định, quản lý hồ sơ, quyết định phê duyệt (sau đây gọi chung là cơ quan thẩm định hồ sơ), bao gồm:

a) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định và quản lý hồ sơ, quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định và quản lý hồ sơ, quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Kinh phí chi cho hoạt động thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được lấy từ nguồn thu phí khai thác, sử dụng nguồn nước.

Điều 51. Trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Trình tự tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành:

a) Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước bao gồm Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Mẫu 57 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và kèm theo các tài liệu để chứng minh thông tin cung cấp trong Bản kê khai;

b) Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước;

c) Đối với công trình đã được cấp giấy phép về tài nguyên nước để cấp cho sinh hoạt và chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 thì trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này. Việc thực hiện nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Trình tự tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành tại thời điểm cấp phép khai thác:

a) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày công trình khai thác nước bắt đầu vận hành, chủ giấy phép phải nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Chủ giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 5 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 50 của Nghị định này để tổ chức thẩm định;

d) Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền, nếu cần thiết thì thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Trường hợp đủ điều kiện, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện thì cơ quan thẩm định trả lại hồ sơ cho chủ giấy phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản; trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho chủ giấy phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi được bổ sung hoàn chỉnh là 15 ngày.

3. Trường hợp công trình đã được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mà chỉ có sự thay đổi tên chủ giấy phép (cấp lại) và không có sự thay đổi các căn cứ tính tiền cấp quyền theo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền đã phê duyệt trước đó thì không phải điều chỉnh lại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền. Trong nội dung giấy phép cấp lại phải quy định rõ việc chủ giấy phép mới phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính, trong đó có tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền

trước đó.

Điều 52. Điều chỉnh, truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được xem xét điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự điều chỉnh nội dung của giấy phép khai thác tài nguyên nước mà dẫn đến sự thay đổi về căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác theo quy định của Nghị định này hoặc dẫn đến có sự thay đổi về nội dung phê duyệt tiền cấp quyền khai thác trước đó;

b) Có sự điều chỉnh về điện lượng trung bình hàng năm (E_0), sản lượng phát điện ổn định (E_p) so với hồ sơ thiết kế của công trình thủy điện và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản;

c) Công trình bị hư hỏng do sự cố bất khả kháng không thể tiếp tục khai thác được theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước. Mức điều chỉnh miễn được tính trên cơ sở số ngày công trình phải ngừng khai thác;

d) Công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tính đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng vẫn chưa đi vào vận hành;

đ) Công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 nhưng phát sinh mục đích sử dụng nước phải nộp tiền cấp quyền theo quy định của Luật Tài nguyên nước. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được tính theo các thông số, căn cứ đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền liên trước đó, riêng giá tính tiền cho mục đích sinh hoạt được xác định tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

e) Đối với công trình khai thác nước phải cắt, giảm lượng nước khai thác hoặc tạm dừng có thời hạn hiệu lực của giấy phép khai thác tài nguyên nước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước hoặc phải tạm dừng khai thác theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước. Số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được giảm tương ứng với sản lượng nước giảm trong thời gian cắt, giảm, tạm dừng khai thác;

g) Đối với công trình khai thác nước áp dụng giải pháp tuần hoàn, tái sử dụng nước từ 20% trở lên so với lưu lượng nước khai thác yêu cầu khi không áp dụng các biện pháp tuần hoàn, tái sử dụng nước;

h) Đối với hồ chứa đã vận hành phải điều chỉnh, bổ sung dung tích phòng lũ cho hạ du so với nhiệm vụ của hồ chứa đã được phê duyệt theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước;

i) Đối với công trình khai thác nước cho sản xuất nông nghiệp trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được giảm 100% trong thời gian nêu trên;

k) Đối với trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép hoặc chủ giấy phép trả lại giấy phép đã được cấp;

l) Việc điều chỉnh chỉ thực hiện đối với thời hạn còn lại của giấy phép.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân nộp Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Mẫu 57 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này. Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ được thực hiện đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước;

b) Đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều này thì chủ giấy phép nộp Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Mẫu 57 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và các tài liệu để chứng minh đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 50 của Nghị định này. Cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 50 của Nghị định này để tổ chức thẩm định.

Trong thời hạn 21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền, nếu cần thiết thì thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Trường hợp đủ điều kiện, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện thì cơ quan thẩm định trả lại hồ sơ cho chủ giấy phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản; trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho chủ giấy phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời gian bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản lấy ý kiến xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương nơi có công trình (đối với công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường); lấy ý kiến xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường (đối với công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) về thời gian công trình phải ngừng khai thác;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này thì trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Nghị định này và áp dụng giá tính tiền tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước liền trước đó;

d) Khi điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải căn cứ vào giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Đối với trường hợp quy định tại các điểm c, e, i và k khoản 1 Điều này thì giá tính tiền cấp quyền theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền liền trước đó.

3. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được truy thu trong các trường hợp sau đây:

a) Thời gian bắt đầu vận hành thực tế của công trình sớm hơn thời gian phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Mức truy thu được tính trên cơ sở số ngày công trình khai thác trước ngày phê duyệt tiền cấp quyền;

b) Phát sinh khai thác cho mục đích sử dụng nước phải nộp tiền nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh nội dung giấy phép;

c) Quy mô, sản lượng nước, số ngày khai thác thực tế cao hơn so với giấy phép đã được cấp;

d) Gian lận trong việc kê khai, tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hoặc kê khai không trung thực dẫn đến giảm số tiền phải nộp.

4. Khi truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải căn cứ vào giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước liền trước đó.

Trường hợp phát sinh khai thác cho mục đích sử dụng nước phải nộp tiền nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thì được tính theo giá tính tiền cấp quyền tại thời điểm ban hành quyết định truy thu.

5. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết định điều chỉnh tiền cấp quyền đối với trường hợp quy định tại điểm k khoản 1 Điều này và số tiền trên quyết định điều chỉnh nhỏ hơn số tiền chủ giấy phép đã nộp thì Cục thuế địa phương thực hiện trừ hoặc bù trừ hoặc hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho chủ giấy phép theo quy định của pháp luật về thuế.

6. Đối với trường hợp truy thu tiền cấp quyền, khi cơ quan nhà nước thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phát hiện trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này hoặc có văn bản đề nghị của chủ giấy phép (nêu rõ lý do, thời gian truy thu) về việc truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên

nước thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, trong thời hạn 21 ngày kể từ ngày phát hiện trường hợp phải truy thu và nhận đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh làm căn cứ xác định số tiền phải truy thu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét quyết định truy thu.

Điều 53. Thông báo và nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thông báo, nộp sau khi công trình đi vào vận hành và có quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tính đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng vẫn chưa đi vào vận hành thì cơ quan thẩm định có văn bản gửi Cục thuế địa phương về việc chỉ ban hành thông báo nộp tiền khi nhận được quyết định điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình nêu trên.

2. Sau khi nhận được quyết định phê duyệt, điều chỉnh, truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước ban hành thông báo nộp tiền cấp quyền gửi tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 54. Phương thức thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được nộp hằng năm theo số tiền được ghi trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Căn cứ khả năng của mình, chủ giấy phép lựa chọn phương thức nộp tiền một lần trong năm, hai lần trong năm hoặc nộp một lần cho cả thời gian được phê duyệt. Việc nộp tiền một lần cho cả thời gian phê duyệt tiền cấp quyền do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền quyết định trên cơ sở đề xuất của chủ giấy phép và được quy định trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền.

2. Việc thu, nộp, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định của Nghị định này.

3. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thu, nộp về địa phương nơi có công trình khai thác nước. Đối với công trình khai thác nước là hồ chứa mà phạm vi công trình nằm trên địa bàn từ 2 tỉnh trở lên, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước sẽ được phân chia cho từng tỉnh trên cơ sở tỷ lệ (%) số tiền nộp thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên.

4. Việc quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; việc bố trí ngân sách nhà nước hằng năm được xem xét ưu tiên sử dụng để bảo đảm cho hoạt động bảo vệ tài nguyên nước, cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước, giám sát hoạt động khai thác nước và các hoạt động phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra dựa trên tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã thu; xây dựng, quản lý hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định điều hoà, phân phối tài nguyên nước, vận hành liên hồ chứa.

5. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là một loại chi phí được xác định trong giá thành sản xuất của chủ giấy phép.

Điều 55. Trách nhiệm của cơ quan thuế

1. Trách nhiệm của Tổng cục thuế:

Định kỳ hằng năm (trước ngày 30 tháng 01) tổng hợp kết quả thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên phạm vi cả nước, gửi Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

2. Trách nhiệm của Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác nước:

a) Ban hành các thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế do quá thời hạn ghi trên thông báo (nếu có) và gửi chủ giấy phép;

b) Cung cấp thông tin liên quan đến nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tới Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh theo thẩm quyền cấp phép;

c) Tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo chế độ hiện hành.

Điều 56. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đúng thời hạn theo thông báo của cơ quan thuế.

2. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh việc tăng, giảm số lần nộp, số tiền phải nộp cho mỗi lần nộp thì phải có văn bản gửi Cục thuế địa phương đã gửi thông báo.

3. Trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước vào ngân sách nhà nước sau thời hạn quy định, thì ngoài số tiền phải nộp theo thông báo, còn phải nộp tiền phạt và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Chương V **TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH**

Điều 57. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương và tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Thẩm định, quản lý hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước, thăm dò nước dưới đất, hành nghề khoan nước dưới đất và hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Kiểm tra, thanh tra, đôn đốc việc chấp hành pháp luật về thực hiện quy định của giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất, kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước, dịch vụ về tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên phạm vi cả nước;

c) Cập nhật thông tin, dữ liệu của giấy phép thăm dò, khai thác nước, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia;

d) Trước khi giấy phép khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hạn, gửi văn bản thông báo về thời hạn của giấy phép đến chủ giấy phép;

đ) Xây dựng, vận hành và hướng dẫn ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước, đảm bảo kết nối, tích hợp Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

e) Cải cách quy trình về thủ tục hành chính để có thể ứng dụng tối đa công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hướng tới cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính trên môi trường mạng;

g) Hướng dẫn các địa phương, các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của Nghị định này;

h) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này.

2. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm đôn đốc chỉ đạo các tổ chức, cá nhân tuân thủ các quy định của Nghị định này.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức thực hiện nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều này trên địa bàn tỉnh;

b) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc thực hiện phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn việc kê khai trên ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc địa bàn nhằm đảm bảo thực thi hiệu quả, nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Đôn đốc các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tuân thủ các quy định của Nghị định này;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình rà soát và tiếp nhận thông tin trên ứng dụng đối với thủ tục kê khai nước dưới đất;

c) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất, công trình khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển, sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch thuộc diện phải kê khai, đăng ký trên địa bàn;

d) Tổ chức cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

đ) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước:

a) Thực hiện các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và nghĩa vụ trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định tại Điều 41 và Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Báo cáo đến cơ quan chức năng khi xảy ra sự cố trong quá trình vận hành;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình là hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện hoặc hệ thống kênh thủy lợi, thủy điện thực hiện việc đề nghị cấp giấy phép khai thác nước mặt, bao gồm cả mục đích, lượng nước khai thác của các tổ chức, cá nhân khác lấy nước từ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện hoặc hệ thống kênh thủy lợi, thủy điện thì phải có thỏa thuận, thống nhất và được ủy quyền của các tổ chức, cá nhân đó trong việc đề nghị cấp giấy phép khai thác nước.

Điều 58. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc trường hợp phải đăng ký theo quy định của Nghị định này đã được cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được quyền trả lại giấy phép được cấp để thực hiện việc đăng ký theo quy định của Nghị định này hoặc tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép. Sau khi giấy phép được cấp hết hiệu lực, nếu tổ chức, cá nhân tiếp tục có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì thực hiện đăng ký theo quy định của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp phải kê khai theo quy định của Nghị định này đã thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện việc kê khai từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 theo quy định của Nghị định này.

3. Đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan đã xây dựng, vận hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà thuộc trường hợp phải đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định này thì phải hoàn thành việc đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2027.

4. Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép về tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép và được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại theo quy định của Nghị định này.

5. Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép về tài nguyên nước trước ngày

Nghị định này có hiệu lực thi hành mà có sự thay đổi về thẩm quyền cấp phép theo quy định của Nghị định này được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép. Trước khi giấy phép hết hạn, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp phép trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của Nghị định này.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp tờ khai đăng ký trước ngày Luật số 28/2023/QH15 có hiệu lực thi hành nhưng chưa được xác nhận đăng ký thì được thực hiện theo quy định của Luật số 17/2012/QH13, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện xác nhận đăng ký theo quy định của Nghị định này.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép về tài nguyên nước trước ngày Luật số 28/2023/QH15 có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp phép thì được thực hiện theo quy định của Luật số 17/2012/QH13, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện cấp giấy phép theo quy định của Nghị định này.

8. Đối với các dự án đã hoàn thành việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước trước khi Nghị định này có hiệu lực thì không phải thực hiện lấy lại ý kiến theo quy định tại Nghị định này; đối với các dự án đang thực hiện việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định số 02/2023/NĐ-CP trước khi Nghị định này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 02/2023/NĐ-CP.

9. Tổ chức, cá nhân đã được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tiếp tục thực hiện nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quyết định đã được phê duyệt trừ trường hợp giấy phép đã được cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 có mục đích để cấp cho sinh hoạt. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép dẫn đến điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

10. Công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 và Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước nhưng vẫn chưa đi vào vận hành thì chỉ sau khi đi vào vận hành mới phải thực hiện thủ tục điều chỉnh do thay đổi thời gian vận hành và áp dụng giá tính tiền tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước liền trước đó.

11. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đầy đủ, hợp lệ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì việc thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP và Nghị định số 41/2021/NĐ-CP, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này.

12. Đối với công trình khai thác nước biển trên đảo đã xây dựng, vận hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà thuộc trường hợp phải đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này thì phải hoàn thành việc đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2027.

13. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tuyển quặng tại moong hoặc bơm hút nước để tháo khô lượng nước tự chảy vào moong khai thác khoáng sản đã đăng ký theo quy định của Nghị định số 02/2023/NĐ-CP thì không phải thực hiện đăng ký theo quy định của Nghị định này.

Điều 59. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định của Chính phủ sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước, trừ trường hợp quy định tại các khoản 6, 7 và 8 Điều 58 của Nghị định này;

b) Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 11 Điều 58 của Nghị định này;

c) Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 11 Điều 58 của Nghị định này;

d) Nghị định số 54/2015/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ quy định về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

3. Bãi bỏ các chương, điều, khoản các Nghị định sau đây của Chính phủ

kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Chương II về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên nước tại Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên môi trường;

b) Các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 7 Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên môi trường;

c) Khoản 1 và khoản 2 Điều 2 (nội dung về tài nguyên nước) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Hồng Hà